DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTEND ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 2025 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 07 ***tháng 11 năm 2023***
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Thực phẩm**
Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam

Laboratory: ***Food Laboratory***
TUV SUD Viet Nam Company Limited

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**

Organization: ***TUV SUD Viet Nam Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Nguyễn Thị Chân**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Trần Thanh Phong**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Thị Chân**	
3.	**Nguyễn Minh Trúc**	
4.	**Chong Kok Yoong**	
5.	**Hoàng Thi Hải Yến**	
6.	**Phan Thị Phương Thảo**	Các phép thử Hóa được công nhận/*Accredited chemical tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 487**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **kể từ ngày** 07 **/11/2023 đến ngày 24/05/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP HCM/** ***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City***

Địa điểm/*Location:* **Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP HCM/** ***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City***

Điện thoại/ Tel: **(028) 6267 8507** Fax: **(028) 6267 8511**

E-mail: **info.vn@tuvsud.com** Website: **https://www.tuvsud.com/vn**

Phòng thử nghiệm Thực phẩm
Food Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quatitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dị ứng trứng (ovomucoid) Phương pháp ELISA *Determination of egg allergen (ovomucoid)* *ELISA method*	1.5 mg/kg (mg/L)	TPV-LAB-FTP-349 (2023)
2.		Xác định dị ứng sữa (caseine and β-lactoglobulin) Phương pháp ELISA *Determination of milk allergen (caseine and β-lactoglobulin)* *ELISA method*	2.5 mg/kg (mg/L)	TPV-LAB-FTP-360 (2023)
3.		Xác định dị ứng cá (trans-species allergen parvalbumin) Phương pháp ELISA *Determination of fish allergen (trans-species allergen parvalbumin)* *ELISA method*	10 mg/kg (mg/L)	TPV-LAB-FTP-361 (2023)
4.		Xác định dị ứng gluten Phương pháp ELISA *Determination of gluten allergen* *ELISA method*	10 mg/kg (mg/L)	TPV-LAB-FTP-351 (2023)
5.		Xác định hàm lượng Cefotaxim Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cefotaxim content* *LC-MS/MS methods*	5 µg/kg	TPV-LAB-FTP-319 (2023)
6.		Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofuran (Nifursol-DNSH or 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residue (Nifursol-DNSH or 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide)* *LC-MS/MS method*	0.1 µg/kg	TPV-LAB-FTP- 428 (2023)
7.		Xác định hàm lượng PFAS (Per- and Polyfluorinated Alkyl compounds-PFOS, PFOA, PFHxS, PFNA) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of PFAS (Per- and Polyfluorinated Alkyl compounds-PFOS, PFOA, PFHxS, PFNA) content* *LC-MS/MS method*	mỗi chất/ *each compound* 0.15 µg/kg	TPV-LAB-FTP-339 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTEND ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Thực phẩm

Food Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quatitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Bột mì, lúa mì** ***Wheat and wheat flour***	Xác định Gluten ướt Phương pháp trọng lượng *Determination of wet gluten* *Weight method*	10 g/100g	TCVN 7871-1: 2018 ISO 21415-1:2006
9.	**Hạt có dầu** ***Oil seed***	Xác định hàm lượng Aflatoxins B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Aflatoxins B1, B2, G1, G2 content* *HPLC-FLD method.*	0.3 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	TPV-LAB-FTP- 248 (2023)
10.	**Ngũ cốc, Sản phẩm nghiền từ ngũ cốc** ***Cereal, milled cereal products***	Xác định độ acid béo Phương pháp chuẩn độ *Determination of fat acidity*	15 mg KOH /100 g	TCVN 8800:2011 ISO 7305:2019
11.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng Diethylene glycol, Ethylene glycol Phương pháp GC-MS *Determination of Diethylene glycol, Ethylene glycol content* *GC-MS method*	20 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	TPV-LAB-FTP-435 (2023)
12.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng Aflatoxins B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD & LC-MS/MS *Determination of Aflatoxins B1, B2, G1, G2* *HPLC-FLD & LC-MS/MS method*	1 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	TPV-LAB-FTP- 248 (2023)
13.		Xác định hàm lượng các nguyên tố Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of elements Pb, Cd, As, Hg.* *ICP-MS method*	0.05 mg/kg mỗi nguyên tố/ *each element*	TPV-LAB-FTP- 256 (2023)

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese standard*.
- ISO: International Organization for Standardization
- TPV-LAB-FTP…: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*